

Số: 964/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 06 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

Căn cứ Nghị quyết 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 08 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ nội dung công bố thủ tục hành chính tại các văn bản sau:

- Số thứ tự 2 và 4, điểm C, mục 1, phần I Quyết định số 764/QĐ-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành/được sửa đổi, bổ sung/bị bãi bỏ trong lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính;

- Số thứ tự 2, điểm A, mục 1, phần I Quyết định số 1001/QĐ-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung/bị bãi bỏ trong lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

- Số thứ tự 1, 2, 3 và 4 điểm C, phần I Quyết định số 1338/QĐ-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế thuộc lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính;

- Số thứ tự 2, mục 1, phần I Quyết định số 912/QĐ-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số, Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Hải quan, Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Bộ (để báo cáo);
- Bộ Tư pháp (Cục KSTTHC);
- Cục CNTT (để đăng tải);
- Website Hải quan Việt Nam;
- Lưu: VT, CST (..Q&B) 

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



***Cao Anh Tuấn**

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ BỊ BỎ TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 964/QĐ-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

PHẦN I: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
1.	1.011667	Thủ tục áp dụng mức thuế suất 0% của nhóm 98.49	- Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan; - <u>Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.</u>	Hải quan	Chi cục Hải quan ¹	Quyết định số 1338/QĐ-BTC ngày 23/6/2023 (STT 3, điểm C, phần I)
2.	1.011669	Thủ tục áp dụng mức thuế suất 0% của Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô	- Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan; - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu. - <u>Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ</u>	Hải quan	Chi cục Hải quan	Quyết định số 912/QĐ-BTC ngày 14/4/2026 (STT 2, mục 1, phần I)

¹ Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu, Chi cục Hải quan khu vực.

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
			<u>về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.</u>			
3.	1.011665	Thủ tục xét hoàn thuế xe ô tô chuyên dùng được sản xuất, lắp ráp từ xe ô tô sát xi	- Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan; - <u>Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.</u>	Hải quan	Chi cục Hải quan	Quyết định số 1338/QĐ-BTC ngày 23/6/2023 (STT 1, điểm C, phần I)
4.	1.007664	Thủ tục miễn thuế đối với tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động	- Luật Hải quan số 54/2014/QH13. - Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13. - Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan và thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). - Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày	Hải quan	Chi cục Hải quan	Quyết định số 1001/QĐ-BTC ngày 17/5/2023 (STT 2, điểm A, mục 1, phần I)

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
			21/12/2022 của Chính phủ. - <u>Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.</u>			

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC bị bãi bỏ	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC bị bãi bỏ
1.	1.009560	Thủ tục kiểm tra, xác nhận khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất, nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư đăng ký doanh nghiệp chế xuất	- Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; - Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; - <u>Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.</u>	Hải quan	Cơ quan đăng ký đầu tư/ Chi cục Hải quan	Quyết định số 764/QĐ-BTC ngày 05/4/2021 (STT 2, điểm C, mục 1, phần I)
2.	1.009564	Thủ tục kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký	- Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; - Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày	Hải quan	Chi cục Hải quan	Quyết định số 764/QĐ-BTC ngày 05/4/2021 (STT 4, điểm C, mục 1, phần I)

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC bị bãi bỏ	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC bị bãi bỏ
		đầu tư điều chỉnh (nếu có) hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Nghị định số 18/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành và đang trong quá trình hoạt động, bao gồm cả các doanh nghiệp chế xuất đã được cơ quan hải quan xác nhận về điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan trước ngày Nghị định số 18/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành và đang trong quá trình hoạt động, bao gồm cả các doanh nghiệp chế xuất đã được cơ quan hải quan xác nhận về điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan trước ngày Nghị định số 18/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành	11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; - <u>Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.</u>			
3.	1.011666	Thủ tục đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô	- Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan; - <u>Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.</u>	Hải quan	Chi cục Hải quan	Quyết định số 1338/QĐ-BTC ngày 23/6/2023 (STT 2, điểm C, phần I)

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC bị bãi bỏ	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC bị bãi bỏ
4.	1.011668	Thủ tục đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ (CNHT) ô tô	- Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan; - <u>Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.</u>	Hải quan	Chi cục Hải quan	Quyết định số 1338/QĐ-BTC ngày 23/6/2023 (STT 4, điểm C, phần I)

mm

PHẦN II: NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

1. Thủ tục áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% của nhóm 98.49

1.1. Trình tự thực hiện:

- Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% cho cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính hoặc nơi có nhà máy sản xuất, lắp ráp trong vòng 60 ngày kể từ ngày 30 tháng 6 hoặc ngày 31 tháng 12. Trường hợp nộp hồ sơ quá thời hạn 60 ngày, cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ, thực hiện kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Chính phủ.

- Trường hợp doanh nghiệp có kỳ xét ưu đãi đầu tiên chưa đủ 06 tháng, doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% cùng thời điểm nộp hồ sơ đề nghị áp dụng thuế suất 0% của kỳ xét ưu đãi tiếp theo.

- Trường hợp hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế và doanh nghiệp có số tiền thuế đã nộp đối với số linh kiện ô tô đã nhập khẩu lớn hơn số tiền thuế phải nộp theo mức thuế suất của nhóm 98.49, cơ quan hải quan ra Quyết định hoàn trả và lập Lệnh hoàn trả số thuế nộp thừa cho doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. Căn cứ Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước của cơ quan hải quan, Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn trả thuế nhập khẩu nộp thừa cho doanh nghiệp. Nguồn hoàn trả thuế nộp thừa được lấy từ số thu của ngân sách trung ương về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện để được áp dụng Chương trình ưu đãi thuế cơ quan hải quan có văn bản trả lời cho doanh nghiệp được biết.

1.2. Cách thức thực hiện: Doanh nghiệp gửi hồ sơ trực tiếp đến cho cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính hoặc nơi có nhà máy sản xuất, lắp ráp hoặc khai các chỉ tiêu thông tin thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa có chức năng tiếp nhận chỉ tiêu thông tin thì doanh nghiệp có thể nộp bản scan có xác nhận bằng chữ ký số các chứng từ thuộc hồ sơ.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Công văn đề nghị áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% của nhóm 98.49 theo Mẫu số 06a Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

- Báo cáo tình hình sử dụng linh kiện ô tô nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp xe xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

- Bảng kê các tờ khai hải quan, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

- Chứng từ kế toán thể hiện số lượng linh kiện nhập khẩu đã được sử dụng để sản xuất, lắp ráp các nhóm xe trong kỳ xét ưu đãi: 01 bản chụp;

- Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của doanh nghiệp theo mẫu phiếu do Cục Đăng kiểm Việt Nam phát hành: bản sao có đóng dấu của doanh nghiệp (số lượng bản sao tương ứng với số lượng xe đã sản xuất, lắp ráp trong kỳ xét ưu đãi);

- Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp: bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu (số lượng bản sao tương ứng với số lượng kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp);

- Bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật của xe ô tô (số lượng bản sao tương ứng với kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp).

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

Trường hợp hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế và doanh nghiệp có số tiền thuế đã nộp đối với số linh kiện ô tô đã nhập khẩu lớn hơn số tiền thuế phải nộp theo mức thuế suất của nhóm 98.49, cơ quan hải quan ra Quyết định hoàn trả và lập Lệnh hoàn trả số thuế nộp thừa cho doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. Căn cứ Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước của cơ quan hải quan, Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn trả thuế nhập khẩu nộp thừa cho doanh nghiệp. Nguồn hoàn trả thuế nộp thừa được lấy từ số thu của ngân sách trung ương về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện để được áp dụng Chương trình ưu đãi thuế cơ quan hải quan có văn bản trả lời cho doanh nghiệp được biết.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp xe ô tô do Bộ Công Thương cấp.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp đề nghị áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% của nhóm 98.49.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xử lý tiền thuế nộp thừa cho doanh nghiệp hoặc văn bản trả lời của cơ quan hải quan.

1.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 06a - Công văn đề nghị áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% của nhóm 98.49 theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

- Mẫu số 06 - Báo cáo tình hình sử dụng linh kiện ô tô nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp xe xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

- Mẫu số 07 - Bảng kê các tờ khai hải quan, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ đề nghị áp dụng thuế suất 0% của doanh nghiệp thực hiện kiểm tra đối tượng và các điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 8. Trong đó:

- Sản lượng xe căn cứ vào số lượng Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của doanh nghiệp đã phát hành trong kỳ xét ưu đãi.

- Mẫu xe đăng ký căn cứ vào Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp.

- Số lượng linh kiện ô tô nhập khẩu đã sử dụng (không bao gồm linh kiện đưa vào sử dụng nhưng bị hỏng, bị lỗi) phải phù hợp với số lượng xe thực tế đã sản xuất, lắp ráp có Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi và căn cứ vào Báo cáo tình hình sử dụng linh kiện ô tô được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu, Bảng kê các tờ khai hải quan, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp theo từng tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa, mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan; Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Mẫu số 06a

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....
V/v áp dụng thuế suất ưu đãi Hà Nội, ngày.....tháng.....năm ...
0% của nhóm 98.49

Kính gửi: (1).....

I. THÔNG TIN CƠ BẢN

Tên tổ chức: (2).....
Mã số thuế:
Địa chỉ:
Số điện thoại:; Fax:
Tên Nhà máy sản xuất, lắp ráp (SXML) ô tô, công suất sản xuất, lắp ráp ô tô của nhà máy.....
Địa điểm thực hiện Nhà máy:

II. CAM KẾT THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH (*)

Nay, (2) cam kết thực hiện Chương trình ưu đãi thuế linh kiện ô tô như sau:

- Thời gian tính ưu đãi Chương trình ưu đãi thuế (là thời gian nhập khẩu linh kiện): từ .../.../... đến .../.../...

- Chung loại xe:

☐ Xe ô tô chạy điện, xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu, xe ô tô hybrid, xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên (3)

☐ Xe ô tô sử dụng nhiên liệu xăng, dầu

- Mẫu xe đăng ký sản xuất lắp ráp (nêu rõ tiêu chí động cơ; tiêu chí thân vỏ xe/khung vỏ xe (áp dụng cho nhóm xe chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống), tiêu chí khung ô tô (áp dụng cho nhóm xe minibus và xe buýt), tiêu chí cabin (áp dụng cho nhóm xe tải):

+ Số lượng mẫu:.....;

+ Tên mẫu xe:..... thuộc nhóm xe 87.02/ 87.03/ 87.04/ 87.05.

- Nội dung cam kết thực hiện:

+ Cam kết đạt đủ các tiêu chí sản lượng chung tối thiểu, sản lượng riêng tối thiểu của xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu; sản lượng của xe ô tô chạy điện; xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu; xe ô tô hybrid; xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh

học hoàn toàn; xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên theo quy định tại điểm c.3 khoản 3, khoản 5 Điều 8 Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan (**).

+ Cam kết sản xuất, lắp ráp các loại xe đúng mẫu xe đăng ký, đáp ứng các điều kiện về khí thải, về mẫu xe theo quy định tại điểm c.1, c.2 khoản 3 Điều 8 Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

+ Cam kết linh kiện ô tô nhập khẩu theo đúng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 8 Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Tổ chức/cá nhân..... (2) cam kết thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết này.

III. ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG THUẾ SUẤT 0%

Nay, (2)..... đề nghị được áp dụng thuế suất ưu đãi 0% đối với các mặt hàng linh kiện, ô tô thuộc nhóm 98.49 để SXLR xe ô tô theo Chương trình ưu đãi thuế linh kiện ô tô trong kỳ xét ưu đãi từđến .../.../..., cụ thể như sau:

- Mẫu xe, nhóm xe sản xuất lắp ráp
- Sản lượng mẫu xe thực tế đã sản xuất, lắp ráp trong kỳ xét ưu đãi:.....;
- Sản lượng xe thực tế đã sản xuất, lắp ráp trong kỳ xét ưu đãi:

- Thuộc trường hợp không phải xét sản lượng xe (tích vào ô dưới đây) đối với nhóm xe/mẫu xeđã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế theo quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều 8 Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Sản lượng chung tối thiểu

☐

Sản lượng riêng tối thiểu

☐

Sản lượng tối thiểu (đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 8)

☐

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm:

(4).....

(2)..... đề nghị Chi cục hải quan (1).....kiểm tra để thực hiện áp dụng thuế suất 0% cho Doanh nghiệp.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC**

(hoặc người được ủy quyền)
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1): Tên cơ quan hải quan nơi tiếp nhận công văn đăng ký tham gia Chương trình.

(2): Tên tổ chức đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi.

(3): Trường hợp tích vào ô này thì không phải đăng ký thông tin về mẫu xe.

(4): Các giấy tờ kèm theo công văn thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 8.

(*): Doanh nghiệp chỉ kê khai Mục này khi lần đầu gửi hồ sơ hoàn thuế hoặc khi thay đổi mẫu xe. Các doanh nghiệp đã đăng ký Chương trình ưu đãi trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực không phải kê khai Mục này.

(**): Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện tại điểm c.3.4 khoản 3 Điều 8 thì chỉ cần cam kết đủ tiêu chí về sản lượng chung tối thiểu tại khoản 5 Điều 8.

Tên tổ chức, cá nhân:
Địa chỉ:
Mã số thuế:

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LINH KIẾN Ô TÔ NHẬP KHẨU ĐỂ SẢN XUẤT, LẮP RÁP XE
XUẤT XƯỞNG TRONG KỲ XÉT UỪ ĐẠI**

Kỳ báo cáo: Từ ngày đến ngày

STT	Tên linh kiện		Mã số (HS)	Đơn vị tính	Lượng linh kiện nhập khẩu tồn kho đầu kỳ	Lượng linh kiện nhập khẩu trong kỳ	Lượng linh kiện nhập khẩu cuối kỳ		Ghi chú
	Mã	Tên					Sản xuất sản phẩm	Xuất kho khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(6)+(7)-(8)-(9) (11)

(10) NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

**(11) NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

- Cột (2): “Mã” là mã linh kiện do doanh nghiệp tự mã hóa để theo dõi, quản lý.
Cột (6): Là lượng linh kiện cuối kỳ trước được chuyển sang kỳ báo cáo hiện tại.
Cột (7): Là lượng linh kiện nhập khẩu trong kỳ báo cáo.
Cột (8): Là lượng linh kiện thực tế đưa vào để sản xuất sản phẩm.
Cột (9): Là lượng linh kiện xuất kho, không đưa vào sản xuất sản phẩm.
Cột (10): Là lượng linh kiện thực tế tồn tại kho cuối kỳ báo cáo.

Mẫu số 07

Tên tổ chức, cá nhân:.....
 Địa chỉ:
 Mã số thuế:

BẢNG KÊ TỜ KHAI HẢI QUAN, SỐ TIỀN THUẾ NHẬP KHẨU (NK) ĐÃ NỘP
 Kỳ báo cáo: từ ngày đến ngày

STT	Chi cục Hải quan tiếp nhận tờ khai	Số tờ khai	Mã loại hình tờ khai	Ngày đăng ký tờ khai	Tên linh kiện		Đơn vị tính	Mã số HS hàng hóa	Tồn đầu kỳ		Nhập khẩu trong kỳ		Xuất kho trong kỳ			Tồn cuối kỳ		Số tiền thuế NK đề nghị hoàn	
					Mã	Tên			Số lượng	Tiền thuế NK đã nộp	Số lượng	Tiền thuế NK đã nộp	Đưa vào sản xuất	Số lượng	Tiền thuế NK đã nộp	Số lượng	Tiền thuế NK đã nộp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(10)+(12)-(14)-(16)	(19)=(11)+(13)-(15)-(17)	(20)=(15)
1																			
2																			
Cộng																			

NGƯỜI LẬP
 (Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
 (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Cột (6) “Mã”: Mã linh kiện do doanh nghiệp tự mã hóa để theo dõi, quản lý.
- Đơn vị tính tiền thuế: VNĐ.
- Cột (10), (11): Không kê khai tồn đầu kỳ của các linh kiện sản xuất, lắp ráp xe có Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng phát hành trước ngày 01/01/2020.

2. Thủ tục áp dụng mức thuế suất 0% của Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô

2.1. Trình tự thực hiện:

- Chậm nhất 60 ngày kể từ ngày 30 tháng 6 hoặc ngày 31 tháng 12 hàng năm, doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị áp dụng mức thuế suất 0% cho cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính hoặc nơi có nhà máy sản xuất, lắp ráp. Trường hợp nộp hồ sơ quá thời hạn 60 ngày, cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ, thực hiện kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Chính phủ.

- Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ đề nghị áp dụng thuế suất 0%, kết quả kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp), máy móc, thiết bị của doanh nghiệp để thực hiện kiểm tra về đối tượng và các điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô và xử lý như sau:

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan hải quan có văn bản đề nghị doanh nghiệp bổ sung hồ sơ. Trường hợp nghi vấn về tính chính xác của hồ sơ, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan hoặc trụ sở của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

+ Trường hợp đáp ứng đủ các điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô, cơ quan hải quan ra Quyết định hoàn trả và lập Lệnh hoàn trả số thuế nộp thừa cho doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. Căn cứ Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước của cơ quan hải quan, Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn trả thuế nhập khẩu nộp thừa cho doanh nghiệp. Nguồn hoàn trả thuế nộp thừa được lấy từ số thu của ngân sách trung ương về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

+ Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện để được áp dụng Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô, cơ quan hải quan có văn bản trả lời cho doanh nghiệp được biết.

2.2. Cách thức thực hiện: Doanh nghiệp gửi hồ sơ trực tiếp đến cho cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính hoặc nơi có nhà máy sản xuất, lắp ráp hoặc khai các chỉ tiêu thông tin thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa có chức năng tiếp nhận chỉ tiêu thông tin thì doanh nghiệp có thể nộp bản scan có xác nhận bằng chữ ký số các chứng từ thuộc hồ sơ.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

(i) Đối với doanh nghiệp sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô

- Công văn đề nghị áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% theo Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô theo Mẫu số 10a Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

- Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (trừ

trường hợp doanh nghiệp đã nộp khi đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô): 01 bản sao có chứng thực;

(Trường hợp khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp: Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp không phải nộp Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh).

- Hợp đồng mua bán sản phẩm CNHT ô tô với các doanh nghiệp có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp: 01 bản chính;

- Quy trình sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô (kèm theo thuyết minh): 01 bản chính;

- Bảng kê tờ khai, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp của nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô đã đăng ký tham gia Chương trình theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

- Báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô đã đăng ký tham gia Chương trình theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

- Bảng kê hoá đơn giá trị gia tăng tương ứng với số lượng sản phẩm CNHT ô tô đã bán theo Hợp đồng mua bán theo Mẫu số 12 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

- Chứng từ kế toán thể hiện số lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được sử dụng để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô: 01 bản chụp;

(ii) Đối với các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô tự sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô

- Công văn đề nghị được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% theo Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô theo Mẫu số 10a Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

- Quy trình sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô (kèm theo thuyết minh): 01 bản chính;

- Bảng kê tờ khai, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp của nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

- Báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

- Bảng kê hoá đơn giá trị gia tăng tương ứng với số lượng sản phẩm CNHT ô tô đã bán cho doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp theo Mẫu số 12 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này (nếu có): 01 bản chính.

- Báo cáo tình hình sử dụng sản phẩm CNHT ô tô đã sản xuất, gia công (lắp ráp) theo Mẫu số 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp (trừ trường hợp đã nộp khi đăng ký tham gia Chương trình): 01 bản sao có chứng thực;

- Chứng từ kế toán thể hiện số lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được sử dụng để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô: 01 bản chụp.

(iii) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết

Trường hợp đáp ứng đủ các điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô, cơ quan hải quan ra Quyết định hoàn trả và lập Lệnh hoàn trả số thuế nộp thừa cho doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. Căn cứ Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước của cơ quan hải quan, Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn trả thuế nhập khẩu nộp thừa cho doanh nghiệp. Nguồn hoàn trả thuế nộp thừa được lấy từ số thu của ngân sách trung ương về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện để được áp dụng Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô, cơ quan hải quan có văn bản trả lời cho doanh nghiệp được biết.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các doanh nghiệp sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô; Các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô tự sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp đề nghị áp dụng mức thuế suất 0% của Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hoàn trả tiền thuế nộp thừa cho doanh nghiệp hoặc văn bản trả lời của cơ quan hải quan.

2.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 10a - Công văn đề nghị được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% theo Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP;

- Mẫu số 10 - Bảng kê tờ khai, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp của nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô đã đăng ký tham gia Chương trình theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP;

- Mẫu số 11 - Báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô đã đăng ký tham gia Chương trình theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP;

- Mẫu số 12 - Bảng kê hoá đơn giá trị gia tăng tương ứng với số lượng sản phẩm CNHT ô tô đã bán theo Hợp đồng mua bán theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP;

- Mẫu số 13 - Báo cáo tình hình sử dụng sản phẩm CNHT ô tô đã sản xuất, gia công (lắp ráp) theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ đề nghị áp dụng thuế suất 0%, kết quả kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp), máy móc, thiết bị của doanh nghiệp để thực hiện kiểm tra về đối tượng và các điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa, mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan; Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu; Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Mẫu số 10a

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố:..... /.....
V/v áp dụng mức thuế suất 0%
theo Chương trình ưu đãi thuế
CNHT ô tô

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm

Kính gửi: (1).....

I. THÔNG TIN CƠ BẢN

Tên tổ chức/cá nhân: (2)

Mã số thuế:.....

CMND/Thẻ căn cước/Hộ chiếu số: Ngày cấp:/...../.....

Nơi cấp: Quốc tịch:

Địa chỉ:

Số điện thoại:; số fax:

Tên cơ sở sản xuất sản phẩm CNHT ô tô

Địa điểm cơ sở sản xuất:

II. CAM KẾT THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Nay, (2)..... cam kết thực hiện Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô để sản xuất sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển (nêu rõ tên sản phẩm thuộc số thứ tự số tại danh mục sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển nêu tại mục IV của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 111/2015/NĐ-CP hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) như sau:

- Cam kết nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất đúng sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển nêu tại danh mục sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển.

- Thời gian tính ưu đãi Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô (là thời gian nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện): từ .../.../... đến .../.../...

Tổ chức/cá nhân (2)..... cam kết thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết này.

III. ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG THUẾ SUẤT 0%

Nay, (2)..... đề nghị được áp dụng thuế suất ưu đãi 0% đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công, sản xuất, lắp ráp sản phẩm CNHT ô tô đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô theo công văn sốngày..... đã gửi (1)....., cụ thể như sau:

- Kỳ xét ưu đãi:.....

- Số lượng sản phẩm CNHT ô tô đã gia công, sản xuất, lắp ráp và bán:

- Số lượng sản phẩm CNHT ô tô đã gia công, sản xuất, lắp ráp và sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe trong kỳ xét ưu đãi:...

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm:

(3).....

Tổ chức/cá nhân kính đề nghị Cơ quan hải quan (1) tiếp nhận việc đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

(hoặc người được ủy quyền)
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1): Tên cơ quan hải quan nơi tiếp nhận công văn đăng ký tham gia Chương trình.

(2): Tên tổ chức đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô.

(3): Giấy tờ kèm theo công văn này thực hiện theo khoản 8 Điều 9 (ghi rõ giấy tờ nào được nộp điện tử, giấy tờ nào được nộp bản giấy).

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Mã số thuế:

BẢNG KÊ TỜ KHAI, SỐ TIỀN THUẾ NHẬP KHẨU ĐÃ NỘP CỦA NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, LINH KIỆN ĐỂ SẢN XUẤT, GIA CÔNG (LẬP RÁP) SẢN PHẨM CNHT ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN ĐẢ ĐĂNG KÝ THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH

Kỳ báo cáo: từ ngày đến ngày

STT	Chi cục Hải quan tiếp nhận tờ khai	Số tờ khai	Mã loại hình tờ khai	Ngày đăng ký tờ khai	Tên nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu (NK)		Đơn vị tính	Mã số HS hàng hóa	Tồn đầu kỳ		Nhập khẩu trong kỳ		Lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu sử dụng để sản xuất, gia công sản phẩm CNHT để nghị hoàn thuế trong kỳ				Xuất kho khác		Tồn cuối kỳ		Số tiền thuế NK để nghị hoàn
					Mã	Tên			Số lượng	Tiền thuế NK đã nộp	Số lượng	Tiền thuế NK đã nộp	Số lượng	Tiền thuế NK đã nộp	Số lượng	Tiền thuế NK đã nộp	Số lượng	Tiền thuế NK đã nộp	Số lượng	Tiền thuế NK đã nộp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)=(10)+(12)-(14)-(16)-(18)	(21)=(11)+(13)-(15)-(17)-(19)	(22)=(15)+ (17)
1																					
2																					
Cộng																					

....., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Cột (6) "Mã": Mã linh kiện do doanh nghiệp tự mã hóa để theo dõi, quản lý.
- Đơn vị tính tiền thuế: VNĐ
- Cột (10), (12): Kế khai đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện có tờ khai nhập khẩu đăng ký từ ngày Nghị định này có hiệu lực.
- Cột (20): Tồn kho cuối kỳ bao gồm cả nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu cấu thành trong sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thiện còn tồn kho.

Mẫu số 11

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, LINH KIỆN NHẬP KHẨU ĐỂ SẢN XUẤT,
GIA CÔNG (LẮP RÁP) SẢN PHẨM CNHT ĐÃ ĐĂNG KÝ THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH

Kỳ báo cáo: Từ ngày ... đến ngày ...

STT	Tên nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu		Mã hàng (HS)	Đơn vị tính	Lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu tồn đầu kỳ	Lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong kỳ	Lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để nghị hoàn thuế trong kỳ		Lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu xuất kho khác trong kỳ	Lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu tồn kho cuối kỳ	Ghi chú
	Mã	Tên					Lượng thuộc đối tượng sản xuất, gia công sản phẩm đã bán cho doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ	Lượng thuộc đối tượng sản xuất, gia công sản phẩm đã đưa vào sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1											
2											
	...										

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Cột (2) “Mã”: Kê khai mã linh kiện do doanh nghiệp (DN) tự mã hóa để theo dõi, quản lý.
- Cột (8): Kê khai lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để GC, SX sản phẩm CNHT thuộc đối tượng sản phẩm đã bán cho DN sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ. Lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện để nghị hoàn thuế ở Cột (8) = Lượng sản phẩm CNHT đã bán cho DN sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ x Định mức thực tế sản xuất.
- Cột (9): Kê khai lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để GC, SX sản phẩm CNHT thuộc đối tượng sản phẩm đã đưa vào sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ đối với DN sản xuất, lắp ráp ô tô.
- Lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện để nghị hoàn thuế ở Cột (9) = Lượng sản phẩm CNHT đã đưa vào sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ x Định mức thực tế sản xuất.
- Định mức thực tế sản xuất là số lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện thực tế đã được sử dụng để gia công, sản xuất ra một đơn vị sản phẩm CNHT.
- Cột (11): Lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu tồn kho cuối kỳ bao gồm cả nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu cấu thành trong sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thiện còn tồn kho.

**BẢNG KÊ HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG TƯƠNG ỨNG VỚI SỐ LƯỢNG
SẢN PHẨM CNHT Ô TÔ ĐÃ BÁN THEO HỢP ĐỒNG MUA BÁN**

Kỳ báo cáo: Từ ngày đến ngày.....

STT	Hóa đơn		Doanh nghiệp mua		Sản phẩm bán ra			Ghi chú
	Số hóa đơn	Ngày hóa đơn	Tên	MST	Tên sản phẩm	Số lượng	Đơn vị tính	

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SẢN PHẨM CNHT
Ô TÔ ĐÃ SẢN XUẤT, GIÀ CÔNG (LẮP RÁP)**

Kỳ báo báo: Từ ngày đến ngày.....

[illegible]

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Đối với doanh nghiệp gia công, sản xuất, lắp ráp linh kiện, phụ tùng ô tô: không phải khai cột (6)
- Lượng sản phẩm đã sản xuất tồn đầu kỳ tại cột (4) là lượng sản phẩm được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Thủ tục xét hoàn thuế xe ô tô chuyên dùng được sản xuất, lắp ráp từ xe ô tô sát xi

3.1. Trình tự thực hiện:

- Sau khi xe ô tô chuyên dùng được Bộ Công an cho phép đăng ký lưu hành (có giấy phép đăng ký lưu hành), doanh nghiệp gửi hồ sơ đến Chi cục Hải quan nơi doanh nghiệp làm thủ tục nhập khẩu hồ sơ để làm thủ tục xét hoàn thuế nhập khẩu.

- Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ doanh nghiệp gửi, xác định nếu tổng số tiền thuế nhập khẩu phải nộp cho bộ linh kiện hoặc xe ô tô sát xi cao hơn số tiền thuế nhập khẩu phải nộp tính theo mặt hàng xe ô tô đó ở dạng nguyên chiếc thì hoàn lại một phần số thuế nhập khẩu đã nộp theo cách tính như sau:

Số thuế nhập khẩu được hoàn	=	Số thuế nhập khẩu đã nộp cho toàn bộ linh kiện/xe ô tô sát xi đã đóng thành xe ô tô nguyên chiếc, tính theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của từng linh kiện quy định tại Mục I Phụ lục II Biểu thuế nhập khẩu tại thời điểm tính thuế	-	Số thuế nhập khẩu phải nộp cho toàn bộ linh kiện/xe ô tô sát xi đã đóng thành xe ô tô nguyên chiếc, tính theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của xe ô tô nguyên chiếc tại thời điểm tính thuế nhập khẩu ưu đãi linh kiện/xe ô tô sát xi
-----------------------------	---	--	---	--

Trong đó:

- Trị giá tính thuế nhập khẩu trong cách tính trên được thực hiện thống nhất theo trị giá tính thuế nhập khẩu áp dụng đối với Tờ khai hàng hoá nhập khẩu linh kiện/xe ô tô sát xi.

- Trường hợp tổng số tiền thuế nhập khẩu phải nộp cho toàn bộ linh kiện hoặc xe ô tô sát xi thấp hơn số tiền thuế nhập khẩu phải nộp tính theo mặt hàng xe ô tô đó ở dạng nguyên chiếc thì doanh nghiệp không phải nộp thêm số thuế chênh lệch này.

Sau khi xe ô tô chuyên dùng được Bộ Công an cho phép đăng ký lưu hành (có giấy phép đăng ký lưu hành), doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo pháp luật về quản lý thuế, pháp luật về hải quan.

Thủ tục, trình tự hoàn thuế thực hiện theo quy định tại pháp luật quản lý thuế và hải quan.

3.2. Cách thức thực hiện: Doanh nghiệp gửi hồ sơ tới Chi cục Hải quan nơi doanh nghiệp làm thủ tục nhập khẩu.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Theo pháp luật về quản lý thuế, pháp luật về hải quan.

3.4. Thời hạn giải quyết: Theo quy định của pháp luật thuế và hải quan.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp nhập khẩu bộ linh kiện hoặc xe ô tô sát xi để sản xuất lắp ráp xe ô tô chuyên dùng.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Hải quan.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan hải quan thực hiện xét hoàn thuế cho doanh nghiệp.

3.8. Phí, lệ phí: Không có.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13;
- Luật Hải quan số 54/2014/QH13;
- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan, kiểm tra, giám sát và kiểm soát hải quan;
- Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa, mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.
- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

4. Thủ tục miễn thuế đối với tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động

4.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người nộp thuế gửi hồ sơ đề nghị miễn thuế đến Cục Hải quan chậm nhất 15 (mười lăm) ngày làm việc trước khi làm thủ tục hải quan.

- Bước 2: Trường hợp hồ sơ đề nghị miễn thuế chưa đầy đủ, Cục Hải quan phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh hồ sơ;

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, Bộ Tài chính ban hành quyết định miễn thuế hoặc thông báo không miễn thuế trên cơ sở đề xuất của Cục Hải quan;

- Bước 3: Căn cứ hồ sơ hải quan và quyết định miễn thuế của Bộ Tài chính cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện thủ tục miễn thuế khi làm thủ tục hải quan theo quy định.

4.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại cơ quan hải quan hoặc thông qua đường bưu chính.
- Nộp hồ sơ qua Hệ thống điện tử

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

4.3.1 Thành phần hồ sơ

- Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan.

- Ngoài ra, tùy từng trường hợp, người nộp thuế nộp thêm một trong các chứng từ sau:

+ Hợp đồng ủy thác trong trường hợp ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa: 01 bản chụp;

+ Hợp đồng cung cấp hàng hóa theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu nhập khẩu hàng hóa: 01 bản chụp;

+ Hợp đồng cung cấp hàng hóa cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa cho hoạt động dầu khí: 01 bản chụp;

+ Hợp đồng cho thuê tài chính trong trường hợp cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa cung cấp cho đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế, trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu: 01 bản chụp;

+ Chứng từ chuyển nhượng hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế đối với trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác, trong đó ghi rõ giá chuyển nhượng hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu: 01 bản chụp;

+ Văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải quy định tại khoản 11, khoản 15, khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chính.

+ Danh mục miễn thuế đã được cơ quan hải quan tiếp nhận đối với trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế dự kiến nhập khẩu bằng giấy kèm Phiếu theo dõi trừ lùi đã được cơ quan hải quan tiếp nhận: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu.

+ Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, đ khoản 1 Điều 28 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu

- Ngoài hồ sơ miễn thuế nêu trên, tùy từng trường hợp người nộp thuế phải nộp thêm:

+ Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 (mười hai) tháng trở lên: 01 bản chụp;

+ Văn bản chứng minh việc chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt thời hạn lao động ở nước ngoài đối với tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 (mười hai) tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước: 01 bản chụp;

+ Hộ chiếu (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu hoặc đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu trên thị thực rời đối với trường hợp hộ chiếu được cấp thị thực rời) hoặc giấy tờ thay hộ chiếu còn giá trị (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu) đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam: 01 bản chụp;

+ Bản sao của một trong các giấy tờ sau: Thẻ Căn cước công dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

(Trường hợp khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư: Cá nhân không phải nộp Bản sao thẻ Căn cước công dân).

+ Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc miễn thuế đối với tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế: 01 bản chính.

4.3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ

4.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp hồ sơ đề nghị miễn thuế chưa đầy đủ, trong thời hạn tối đa 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cục Hải quan phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh hồ sơ;

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, trong thời hạn chậm nhất 15 (mười lăm) ngày làm việc, Bộ Tài chính ban hành quyết định miễn thuế hoặc thông báo không miễn thuế trên cơ sở đề xuất của Cục Hải quan;

- Căn cứ hồ sơ hải quan và Quyết định miễn thuế của Bộ Tài chính, cơ quan hải quan thực hiện miễn thuế trong thời hạn làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 23 Luật Hải quan, cụ thể như sau:

a) Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 (hai) giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

b) Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 (tám) giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật có liên quan thì thời hạn hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa được tính từ thời điểm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày;

Cơ quan hải quan thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vào ngày lễ, ngày nghỉ và ngoài giờ làm việc để bảo đảm kịp thời việc xếp dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc xuất cảnh, nhập cảnh của hành khách, phương tiện vận tải hoặc trên cơ sở đề nghị của người khai hải quan và phù hợp với điều kiện thực tế của địa bàn hoạt động hải quan.

Trong thời hạn tối đa không quá 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan hải quan thực hiện miễn thuế hoặc thông báo cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được miễn thuế.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Tài chính.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có.

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Cục Hải quan.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan căn cứ hồ sơ miễn thuế, đối chiếu với các quy định hiện hành để thực hiện miễn thuế theo quy định.

Trường hợp xác định hàng hóa nhập khẩu không thuộc đối tượng miễn

thuế như khai báo thì thu thuế và xử phạt vi phạm (nếu có) theo quy định.

4.8. Phí, lệ phí: Không.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức có tài sản di chuyển theo quy định tại khoản 20 Điều 4 Luật Hải quan được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:

+ Tổ chức Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước.

+ Tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước;

+ Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam cho lần đầu tiên nhập khẩu tài sản di chuyển.

- Định mức miễn thuế nhập khẩu đối với tài sản di chuyển (gồm đồ dùng, vật dụng phục vụ sinh hoạt, làm việc đã qua sử dụng hoặc chưa qua sử dụng, trừ xe ô tô, xe gắn máy) là 01 cái hoặc 01 bộ đối với mỗi tổ chức hoặc cá nhân.

Trường hợp tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, Bộ Tài chính quyết định miễn thuế đối với từng trường hợp.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13.

- Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13.

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan và thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

- Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ.

- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.